**KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ 1 TOÁN – LỚP 6 Q3 22-23**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chủ đề** | **Nội dung/Đơn vị kiến thức** | **Mức độ đánh giá** | | | | | | | | **Tổng % điểm** |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | |  |
| **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** |
| **1** | **Số tự nhiên (24 tiết)** | 1. Số tự nhiên và tập hợp các số tự nhiên. Thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên | 1  (TN1)  0,25 đ |  |  | 1  (TL1)  0 ,5 |  |  |  |  | 2,5  (25%) |
| 2. Số tự nhiên. Các phép tính với số tự nhiên. Phép tính luỹ thừa với số mũ tự nhiên | 1  (TN2)  0,25 đ |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.Tính chia hết trong tập hợp các số tự nhiên. Số nguyên tố. Ước chung và bội chung | 1  (TN3)  0,25đ | 1  (TL2)  0,5đ |  |  |  | 1  (TL3)  0,75đ |  | 1  (TL4)  1,0đ |
| **2** | **Số nguyên (20 tiết)** | 1.Số nguyên âm và tập hợp các số nguyên. Thứ tự trong tập hợp các số nguyên | 1  (TN4)  0,25đ | 1  (TL5)  0,5đ | 1  (TN11)  0,25đ | 1  (TL6)  0,75đ |  |  |  |  | 2,75  (27,5%) |
| 2. Các phép tính với số nguyên. Tính chia hết trong tập hợp các số nguyên | 1  (TN5)  0,25đ |  |  |  |  | 1  (TL7)  0,75đ |  | (\*) |
| **3** | **Các hình phẳng trong thực tiễn (10 tiết)** | 1. Tam giác đều, hình vuông, lục giác đều. | 1  (TN6)  0,25đ |  |  |  |  |  |  |  | 1,5  (15%) |
| 2. Hình chữ nhật, Hình thoi,  hình bình hành, hình thang cân. | 1  (TN7)  0,25đ |  |  | 1  (TL8)  0,5đ |  | 1  (TL9)  0,5đ |  |  |
| **4** | **Một số yếu tố thống kê. (10 tiết)** | 1. Thu thập và tổ chức dữ liệu, biểu diễn dữ liệu theo các tiêu chí cho trước | 2  (TN8)  0,25 đ |  |  | 1  (TL10)  0,75đ |  |  |  | (\*) | 2,25  (22,5%) |
| 2. Mô tả và biểu diễn dữ liệu trên các bảng, biểu đồ. | 2  (TN9)  0,25 đ | 1  (TL11)  0,5đ | 1  (TN12)  0,25đ |  |  |  |  |  |
|  |  | 3. Hình thành và giải quyết vấn đề đơn giản xuất hiện từ các số liệu và biểu đồ thống kê đã có | 1  (TN10)  0,25 đ |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng: Số câu**  **Điểm** | | | 10  2,5 | 3  1,5 | 2  0,5 | 4  2,5 | 0  0 | 3  2,0 |  | 1  1,0 | 10,0 |
| **Tỉ lệ %** | | | 40% | | 30% | | 20% | | 10% | | 100% |
| **Tỉ lệ chung** | | | 70% | | | | 30% | | | | 100% |

*Chú ý: Tổng tiết : 64 tiết*

**BẢNG ĐẶC TẢ MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HKI TOÁN 6**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chương/Chủ đề** | | **Mức độ đánh giá** |  | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | | |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **SỐ - ĐAI SỐ** | | | | | | | |
| 1 | **Tập hợp các số tự nhiên** | Số tự nhiên và tập hợp các số tự nhiên. Thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên | ***Nhận biết:***  – Nhận biết được tập hợp các số tự nhiên.  ***Thông hiểu:***  – Biểu diễn được số tự nhiên trong hệ thập phân.  – Biểu diễn được các số tự nhiên từ 1 đến 30 bằng cách sử dụng các chữ số La Mã.  ***Vận dụng:***  – Sử dụng được thuật ngữ tập hợp, phần tử thuộc (không thuộc) một tập hợp; sử dụng được cách cho tập hợp. | **TN1** | **TL1** |  |  |
| Các phép tính với số tự nhiên. Phép tính luỹ thừa với số mũ tự nhiên | ***Nhận biết:***  – Nhận biết được thứ tự thực hiện các phép tính  ***Vận dụng:***  – Thực hiện được các phép tính: cộng, trừ, nhân, chia trong tập hợp số tự nhiên.  – Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng trong tính toán.  – Thực hiện được phép tính luỹ thừa với số mũ tự nhiên; thực hiện được các phép nhân và phép chia hai luỹ thừa cùng cơ số với số mũ tự nhiên.  – Vận dụng được các tính chất của phép tính (kể cả phép tính luỹ thừa với số mũ tự nhiên) để tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí.  – Giải quyết được những vấn đề thực tiễn ***(đơn giản, quen thuộc)*** gắn với thực hiện các phép tính (ví dụ: tính tiền mua sắm, tính lượng hàng mua được từ số tiền đã có, ...).  ***Vận dụng cao:***  – Giải quyết được những vấn đề thực tiễn ***(phức hợp, không quen thuộc)*** gắn với thực hiện các phép tính. | **TN2** |  |  |  |
| Tính chia hết trong tập hợp các số tự nhiên. Số nguyên tố. Ước chung và bội chung | ***Nhận biết :***  – Nhận biết được quan hệ chia hết, khái niệm ước và bội.  – Nhận biết được khái niệm số nguyên tố, hợp số.  – Nhận biết được phép chia có dư, định lí về phép chia có dư.  – Nhận biết được phân số tối giản.  ***Vận dụng:***  – Vận dụng được dấu hiệu chia hết cho 2, 5, 9, 3 để xác định một số đã cho có chia hết cho 2, 5, 9, 3 hay không.  – Thực hiện được việc phân tích một số tự nhiên lớn hơn 1 thành tích của các thừa số nguyên tố trong những trường hợp đơn giản.  – Xác định được ước chung, ước chung lớn nhất; xác định được bội chung, bội chung nhỏ nhất của hai hoặc ba số tự nhiên; thực hiện được phép cộng, phép trừ phân số bằng cách sử dụng ước chung lớn nhất, bội chung nhỏ nhất.  – Vận dụng được kiến thức số học vào giải quyết những vấn đề thực tiễn ***(đơn giản, quen thuộc)*** (ví dụ: tính toán tiền hay lượng hàng hoá khi mua sắm, xác định số đồ vật cần thiết để sắp xếp chúng theo những quy tắc cho trước,...).  ***Vận dụng cao:***  – Vận dụng được kiến thức số học vào giải quyết những vấn đề thực tiễn ***(phức hợp, không quen thuộc)***. | **TN3**  **TL2** |  | **TL3** | **TL4** |
| 2 | **Số nguyên** | Số nguyên âm và tập hợp các số nguyên. Thứ tự trong tập hợp các số nguyên | ***Nhận biết:***  – Nhận biết được số nguyên âm, tập hợp các số nguyên.  – Nhận biết được số đối của một số nguyên.  – Nhận biết được thứ tự trong tập hợp các số nguyên.  – Nhận biết được ý nghĩa của số nguyên âm trong một số bài toán thực tiễn.  ***Thông hiểu:***  – Biểu diễn được số nguyên trên trục số.  – So sánh được hai số nguyên cho trước. | **TN4**  **TL5** | **TN11**  **TL6** |  |  |
| Các phép tính với số nguyên. Tính chia hết trong tập hợp các số nguyên | ***Nhận biết :***  – Nhận biết được quan hệ chia hết, khái niệm ước và bội trong tập hợp các số nguyên.  ***Vận dụng:***  – Thực hiện được các phép tính: cộng, trừ, nhân, chia (chia hết) trong tập hợp các số nguyên.  – Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc trong tập hợp các số nguyên trong tính toán (tính viết và tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí).  – Giải quyết được những vấn đề thực tiễn ***(đơn giản, quen thuộc)*** gắn với thực hiện các phép tính về số nguyên (ví dụ: tính lỗ lãi khi buôn bán,...).  ***Vận dụng cao:***  – Giải quyết được những vấn đề thực tiễn ***(phức hợp, không quen thuộc)*** gắn với thực hiện các phép tính về số nguyên. | **TN5** |  | **TL7** |  |
| **HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG** | | | | | | | |
| 3 | **Các hình phẳng trong thực tiễn** | Tam giác đều, hình vuông, lục giác đều. | ***Nhận biết:***  Nhận dạng về tam giác đều, hình vuông, lục giác đều.  ***Thông hiểu:***  – Mô tả được một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo) của: tam giác đều (ví dụ: ba cạnh bằng nhau, ba góc bằng nhau); hình vuông (ví dụ: bốn cạnh bằng nhau, mỗi góc là góc vuông, hai đường chéo bằng nhau); lục giác đều (ví dụ: sáu cạnh bằng nhau, sáu góc bằng nhau, ba đường chéo chính bằng nhau).  ***Vận dụng***  – Vẽ được tam giác đều, hình vuông bằng dụng cụ học tập.  – Tạo lập được lục giác đều thông qua việc lắp ghép các tam giác đều. | **TN6** |  |  |  |
| Hình chữ nhật, Hình thoi, hình bình hành, hình thang cân. | ***Nhận biết***  – Mô tả được một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo) của hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân.  ***Thông hiểu***  – Vẽ được hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành bằng các dụng cụ học tập.  – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn ***(đơn giản, quen thuộc)*** gắn với việc tính chu vi và diện tích của các hình đặc biệt nói trên (ví dụ: tính chu vi hoặc diện tích của một số đối tượng có dạng đặc biệt nói trên,...).  ***Vận dụng***  – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với việc tính chu vi và diện tích của các hình đặc biệt nói trên.. | **TN7** | **TL8** | **TL9** |  |
| **MỘT SỐ YẾU TỐ THỐNG KÊ VÀ XÁC SUẤT** | | | | | | | |
| 4 | **Một số yếu tố thống kê** | Thu thập, phân loại, biểu diễn dữ liệu theo các tiêu chí cho trước | ***Nhận biết:***  – Nhận biết được tính hợp lí của dữ liệu theo các tiêu chí đơn giản.  ***Vận dụng:***  – Thực hiện được việc thu thập, phân loại dữ liệu theo các tiêu chí cho trước từ những nguồn: bảng biểu, kiến thức trong các môn học khác. | **TN8** | **TL10** |  |  |
| Mô tả và biểu diễn dữ liệu trên các bảng, biểu đồ. | ***Nhận biết:***  – Đọc được các dữ liệu ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (*column chart*).  ***Thông hiểu:***  – Mô tả được các dữ liệu ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (*column chart*).  ***Vận dụng:***  – Lựa chọn và biểu diễn được dữ liệu vào bảng, biểu đồ thích hợp ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (*column chart*). | **TN9**  **TL 11** | **TN12** |  |  |
|  |  | *Hình thành và giải quyết vấn đề đơn giản xuất hiện từ các số liệu và biểu đồ thống kê đã có* | ***Nhận biết:***  – Nhận biết được mối liên quan giữa thống kê với những kiến thức trong các môn học trong Chương trình lớp 6 (ví dụ: Lịch sử và Địa lí lớp 6, Khoa học tự nhiên lớp 6,...) và trong thực tiễn (ví dụ: khí hậu, giá cả thị trường,...).  ***Thông hiểu:***  – Nhận ra được vấn đề hoặc quy luật đơn giản dựa trên phân tích các số liệu thu được ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (*column chart*).  ***Vận dụng:***  – Giải quyết được những vấn đề đơn giản liên quan đến các số liệu thu được ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (*column chart*). | **TN10** |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO QUẬN 3  **TRƯỜNG TiH VÀ THCS TÂY ÚC**  **ĐỀ CHÍNH THỨC**  *(Đề có 04 trang)* | **ĐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ I**  **NĂM HỌC: 2022 – 2023**  **MÔN: TOÁN – KHỐI 6**  **Thời gian làm bài:90 phút**  *(Không kể thời gian phát đề)* |

1. **TRẮC NGHIỆM *(3,0 điểm)*** Mỗi câu sau đây đều có 4 lựa chọn, trong đó chỉ có 1 phương án đúng**.** Hãy khoanh tròn vào phương án đúng trong mỗi câu dưới đây:

**Câu 1**. Khẳng định nào sau đây đúng?

A. . B. . C. . D. .

**Câu 2**. Tính 

A. B. C.  D. 

**Câu 3**. Số nào sau đây là bội của 

A. B.  C.  D. 

**Câu 4.** Tìm số đối của số .

A. B.  C.  D. 

**Câu 5**. Số nào sau đây ước của 

A. B.  C.  D. 

**Câu 6**. Tính chất nào sau đây không phải của tam giác đều?

A. Ba cạnh bằng nhau. B. Ba góc bằng nhau và bằng 

C. Ba góc bằng nhau. D. Có 3 đỉnh.

**Câu 7.** Cho hình chữ nhật ABCD. Chọn khẳng định sai?

A. AB song song DC. B. AB = CD.

C. Có bốn góc vuông. D. AB = BC = CD = DA.

**Câu 8.** Kết quả kiểm tra môn Toán của học sinh lớp  được cho trong bảng sau:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Điểm | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| Số HS | 0 | 1 | 2 | 8 | 7 | 5 | -1 | 9 | 3 | 1 |

Dữ liệu nào không hợp lí.

A.  B**.**  C**.**  D**.** 

**Câu 9.** Dữliệu số kg dâu bán được của một cửa hàng từ tháng 1 đến tháng 6 năm  được cho ở bảng sau đây:

|  |  |
| --- | --- |
| **Số kg dâu bán được trong 6 tháng** | |
| **Tháng** | **Số kg dâu bán được** |
| **Tháng 1** | **Những điều bạn đang lo lắng sẽ được tiết lộ qua hình ảnh đầu tiên nhìn thấy  trong bức tranh** |
| **Tháng 2** |  |
| **Tháng 3** |  |
| **Tháng 4** |  |
| **Tháng 5** |  |
| **Tháng 6** |  |

(=10 ký;=5 ký)

Em hãy cho biết tổng số kg dâu bán được từ tháng 4 đến tháng 6 năm là:

A.  B.  C.  D. 

**Câu 10.** Trong các dữ liệu sau, dữ liệu nào không phải là số liệu?

A. Những môn học yêu thích của bạn Hà.

B. Cân nặng của bạn Hà (đơn vị tính là kilogam).

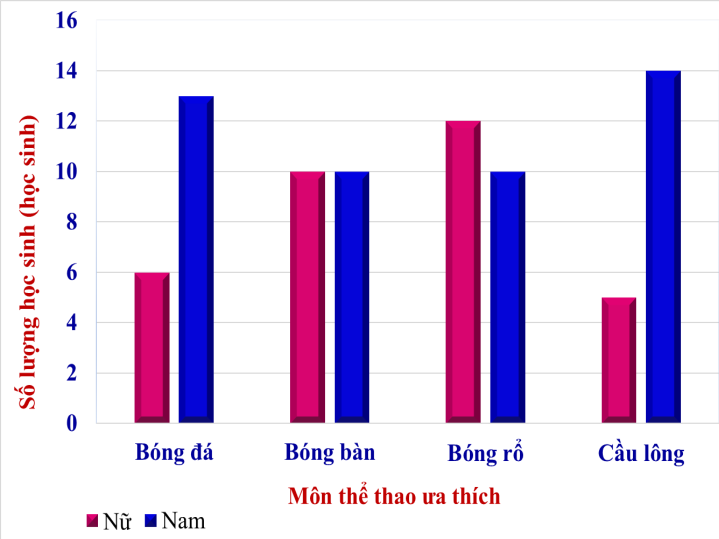
C. Chiều cao trung bình của học sinh khối Trường Tây Úc năm học

D**.** Số học sinh khối 6 thích uống nước ngọt.

**Câu 11.** Viết tập hợp A gồm các số nguyên lớn hơn  và nhỏ hơn 

A.  B. 

C.  D. 

**Câu 12**. Cho biểu đồ cột kép biểu diễn mức độ yêu thích các môn thể thao của học sinh lớp 6A Trường Tây Úc. Từ biểu đồ bên em hãy cho biết học sinh nam thích môn thể thao nào nhất?

A. Bóng đá.

B. Bóng bàn.

C. Bóng rổ.

D. Cầu lông.

1. **TỰ LUẬN *(7,0 điểm)***

**Câu 1. (1,0 điểm)**

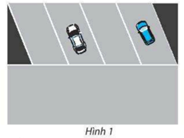
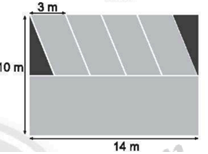
1. Viết tập hợp A gồm các số tự nhiên khác 0 và không vượt quá .
2. Tìm Ư(). Và cho biết số nào là số nguyên tố, số nào là hợp số?

**Câu 2. (0,75 điểm)** Một khu vườn hình chữ nhật có chiều dài m và chiều rộng m. Người ta muốn trồng cây xung quanh vườn sao cho mỗi góc vườn có một cây và khoảng cách giữa hai cây liên tiếp bằng nhau. Tính khoảng cách lớn nhất giữa hai cây liên tiếp. Khi đó, cần trồng tất cả bao nhiêu cây?

**Câu 3. (1,25 điểm)** A/Biểu diễn số: lên trục số.

B/ Tìm số đối của số:  và 

**Câu 4. (0,75 điểm)** Thủy ngân là một kim loại ở thể lỏng trong điều kiện nhiệt độ thông thường. Nhiệt độ nóng chảy của thủy ngân là . Nhiệt độ sôi của thủy ngân là . Tính số độ chênh lệch giữa nhiệt độ sôi và nhiệt độ nóng chảy của thủy ngân.

**Câu 5. (1,0 điểm)** Khu vực đậu xe ô tô của một cửa hàng có dạng hình chữ nhật với chiều dài 14m, chiều rộng m. Trong đó, một nửa khu vực dành cho quay đầu xe, hai góc tam giác để trồng hoa và phần còn lại chia đều cho bốn chỗ đậu ô tô.

a) Tính diện tích chỗ đậu xe dành cho một ô tô.

b) Tính tổng diện tích dành cho đậu xe và quay đầu xe.

**Câu 6. (1,25 điểm)** Điều tra về các loài hoa yêu thích của lớp 6A Trường Tây Úc được ghi lại trong bảng sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| H | Đ | M | Đ | C |
| H | H | M | C | M |
| C | Đ | H | H | M |
| C | Đ | Đ | M | C |

Trong đó: H: là hoa hồng; Đ: là hoa đào; M: là hoa mai, C: là hoa cúc

1. Hãy gọi tên bảng số liệu ở trên?
2. Hãy lập bảng thống kê tương ứng và cho biết lớp 6A có bao nhiêu học sinh?

**Câu 7. (1,0 điểm)** Ba bạn Đan, Hà, Hoàn cùng tham gia một câu lạc bộ tiếng Anh. Đan cứ 4 ngày đến câu lạc bộ một lần. Hà thì 6 ngày đến câu lạc bộ một lần. Còn Hoàn chỉ đến được vào mỗi ngày chủ nhật. Hôm nay, ba bạn cùng gặp nhau ở câu lạc bộ. Hỏi sau ít nhất bao nhiêu ngày nữa thì ba bạn lại cùng gặp nhau lần nữa tại câu lạc bộ.

***Họ và tên thí sinh*: *. . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . SBD*:*. . . . . . . . . .Phòng thi:. . . . . . . . .***

**Cán bộ coi kiểm tra không giải thích gì thêm về đề - Học sinh không được sử dụng tài liệu.**

|  |  |
| --- | --- |
| PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO QUẬN 3  **TRƯỜNG TiH VÀ THCS TÂY ÚC**  **ĐỀ CHÍNH THỨC**  *(Đề có 04 trang)* | **KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ I NĂM HỌC 2022 - 2023**  **ĐÁP ÁN & HƯỚNG DẪN CHẤM**  **Môn : Toán – Lớp: 6** |

**I.TRẮC NGHIỆM:** *(3,0 điểm) Mỗi phương án chọn đúng ghi 0,25 điểm.*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| **Đ/án** | A | A | D | B | C | D | D | B | A | A | B | D |

**II. TỰ LUẬN:** *(7,0 điểm)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Bài** | **Đáp án** | **Điểm** |
| 1  (1,0 đ) |  | 0,5đ |
| 1. Ư   Số nguyên tố:  Hợp số: | 0,25đx2 |
| 2  (0,75 đ) | Gọi a là khoảng cách lớn nhất giữa hai cây liên tiếp  Ta có:  Và a lớn nhất Do đó a là ƯCLN  Tìm được ƯCLN  Vậy khoảng cách lớn nhất cần tìm là 30m. | 0,25đx3 |
| 3  (1,25đ) | 1. Biểu diễn số : lên trục số. | 0,25đx3 |
| 1. Số đối của  là ; Số đối của  là | 0,25đx2 |
| 4  (0,75đ) | Số độ chênh lệch giữa nhiệt độ sôi và nhiệt độ nóng chảy của thủy ngân. | 0,75đ |
| 5  (1,0 đ) | 1. Chiều cao của mỗi hình bình hành là:  (m)   Diện tích mỗi hình bình hành là:  Diện tích dành cho đậu xe là: | 0,25đx2 |
| 1. Diện tích quay đầu xe là hình chữ nhật với chiều dài 14m và chiều rộng 5m là:      * Vậy tổng diện tích dành cho đậu xe và quay đầu xe là: | 0,25đx2 |
| 6  (1,25 đ) | 1. Gọi được tên Bảng dự liệu ban đầu | 0,25đ |
| 1. b) Lập được chính xác bảng thống kê | 0,24đx4 |
| 7  (1,0 đ) | Gọi x là số ngày cần tìm ( )  Vì Hoàn đến câu lạc bộ vào mỗi chủ nhật nên cứ 7 ngày Hoàn đến câu lạc bộ một lần.  Ta có:  Nên x là BCNN ( 4 ; 6; 7)    Vậy sau ít nhất 84 ngày thì ba bạn lại cùng gặp nhau lần nữa. | 0,25đx4 |